

CTCP Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh (UPCOM: MBN)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

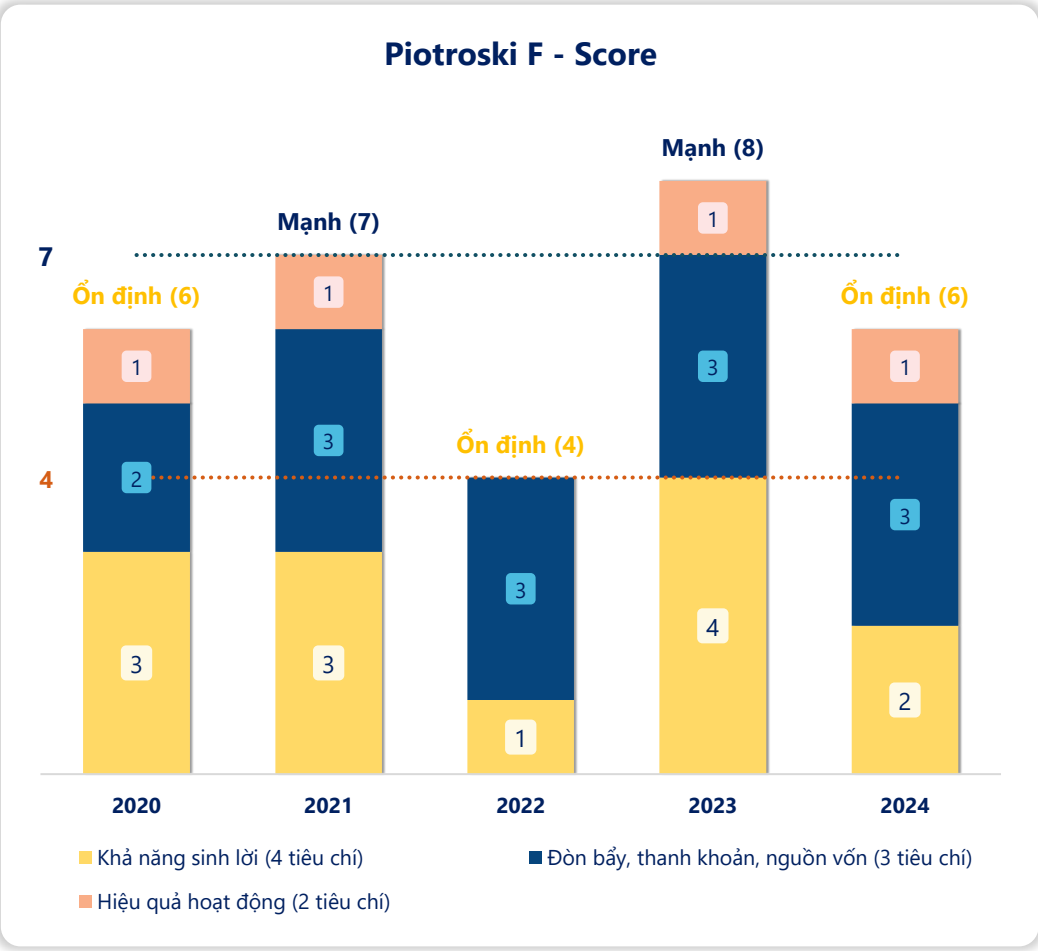
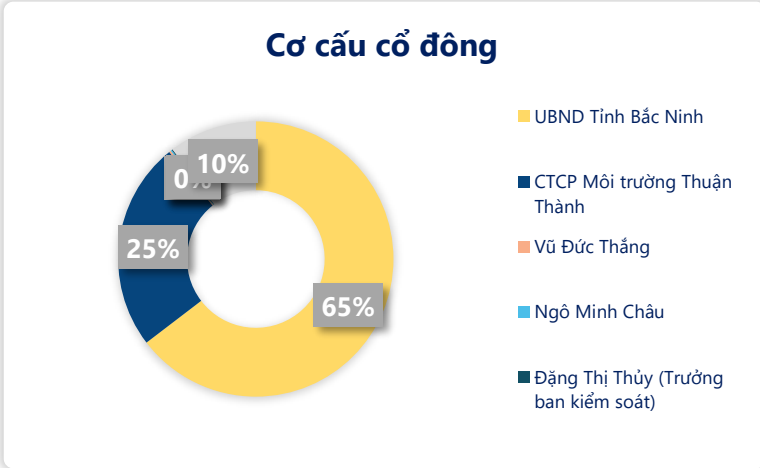
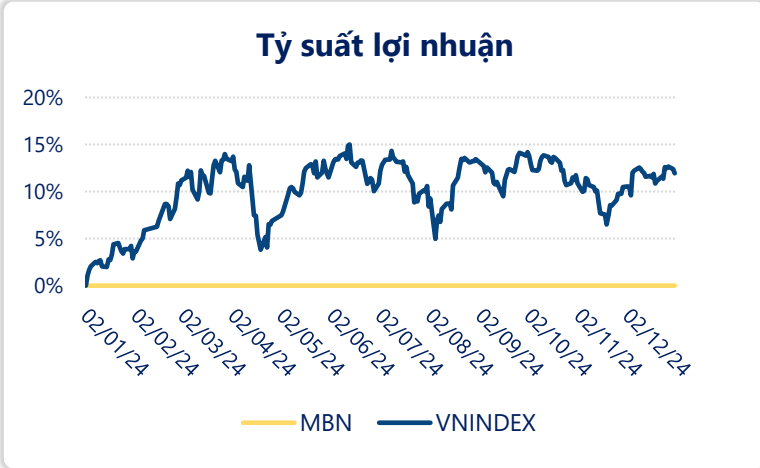
Ngày	7,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Sức mạnh tài chính	2024	
	DT thuần	76.5 tỷ VNĐ
Piotroski F - Score		6/9
2024		(Ổn định)

2024	
YoY	▼ 67.5
YoY	▼ 47.0%

2024	
YoY	▼ 5.81
YoY	▼ 436%

2024	
LN sau thuế	-4.48 tỷ VNĐ

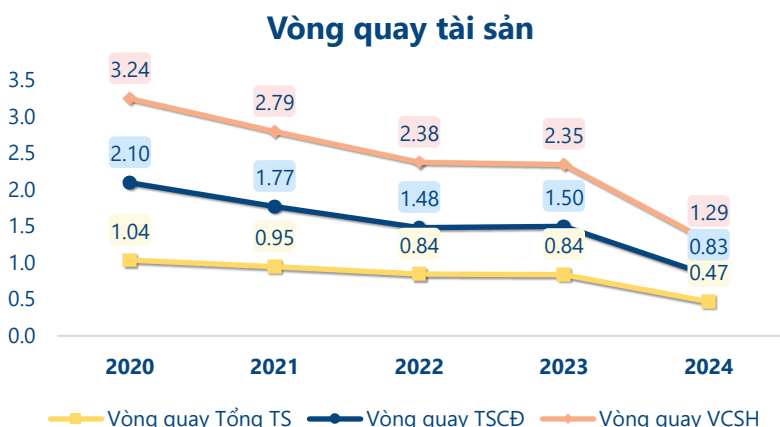
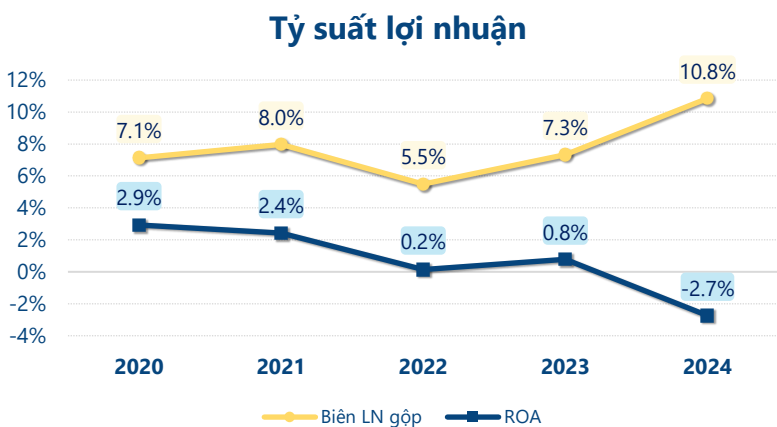
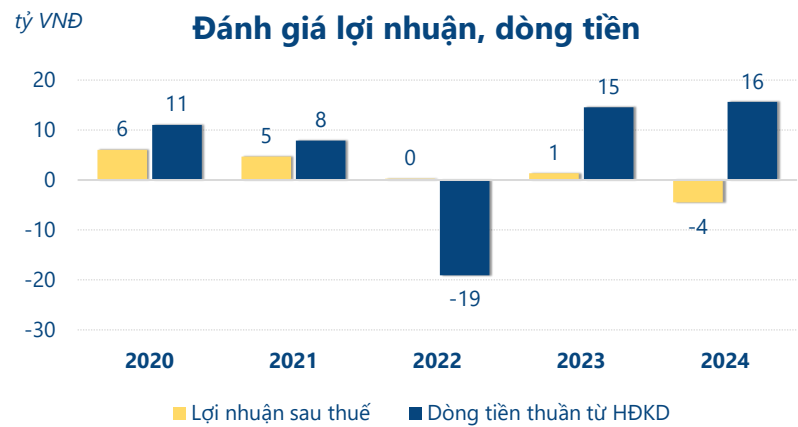


Năm 2024, F-Score của MBN đạt 6/9 thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "Ổn định".

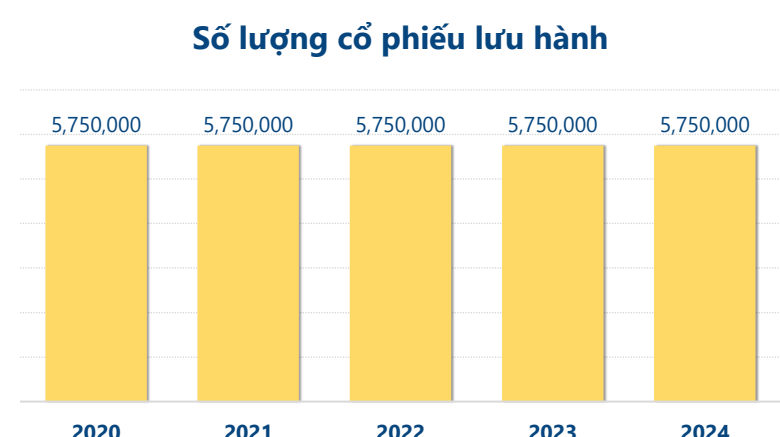
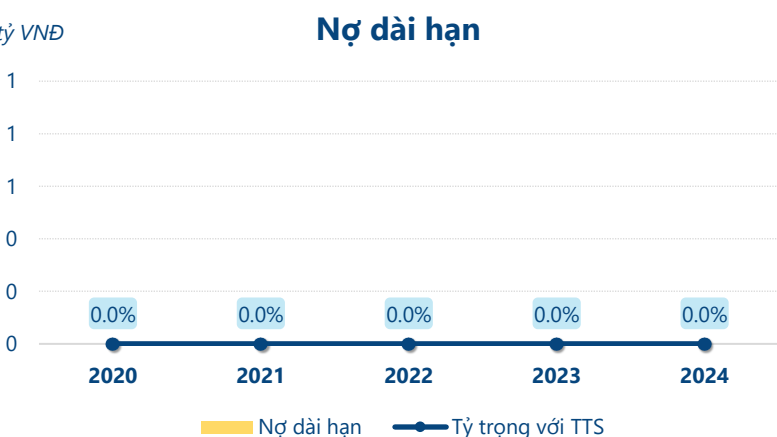
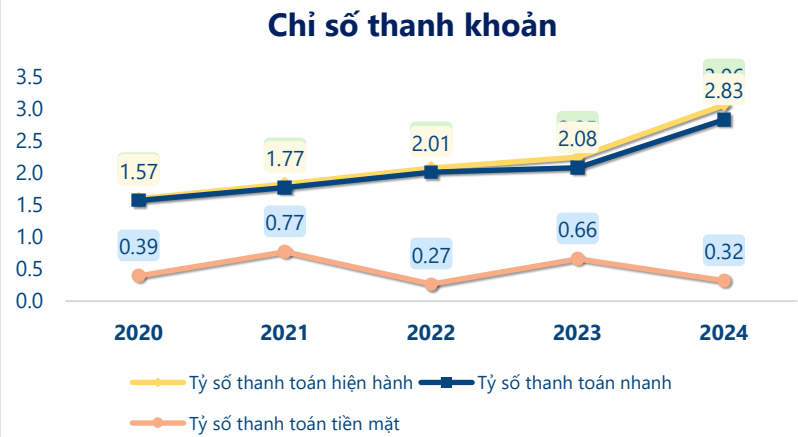
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 3/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh (UPCOM: MBN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **MBN**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	154	173	-10.8%
Tài sản ngắn hạn	58.8	72.3	-18.6%
Tiền và tương đương tiền	6.09	21.2	-71.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.2	2.20	1409%
Phải thu ngắn hạn	15.0	43.3	-65.4%
Hàng tồn kho	4.40	5.32	-17.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0.21	-40.8%
Tài sản dài hạn	95.5	101	-5.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	90.1	94.2	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	5.00	5.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.35	1.43	-75.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	19.2	32.2	-40.3%
Nợ ngắn hạn	19.2	32.2	-40.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	13.4	16.7	-19.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	135	141	-4.0%
Vốn chủ sở hữu	56.4	62.1	-9.2%
Vốn điều lệ	57.5	57.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	78.6	78.6	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	214	182	149	144	76.5
Giá vốn hàng bán	199	168	141	134	68.2
Lợi nhuận gộp	15.3	14.5	8.20	10.6	8.30
Doanh thu HĐTC	0.86	0.74	0.03	0.64	0.29
Chi phí TC	0.01	0	0.05	0.02	0
Chi phí lãi vay	0.01	0	0.05	0.02	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.66	9.50	7.85	8.95	13.0
LN thuần từ HĐKD	7.46	5.78	0.34	2.26	-4.38
Lợi nhuận khác	0.14	0.10	0.04	-0.45	-0.11
LN trước thuế	7.60	5.88	0.38	1.81	-4.48
Lợi nhuận sau thuế	6.05	4.68	0.27	1.33	-4.48
LNST của CĐ cty mẹ	6.05	4.68	0.27	1.33	-4.48

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.0	7.88	-19.1	14.6	15.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.6	1.99	-0.69	-0.32	-30.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.88	-3.15	-1.57	-1.56	0
Tiền đầu kỳ	25.6	23.1	29.8	8.50	21.2
Lưu chuyển tiền thuần	-2.47	6.72	-21.3	12.7	-15.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.1	29.8	8.50	21.2	6.09